

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

Số: 230 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bù Đăng, ngày 05 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc giao chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2024

Kính gửi:

- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực huyện ủy;
- HĐND huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa VIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Bù Đăng về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Báo cáo số 350/BC-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 giao chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2024, như sau:

a) Các chỉ tiêu Kinh tế:

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản (theo giá hiện hành): tăng 6,5%;
- Giá trị sản xuất khu vực công nghiệp (theo giá hiện hành): tăng 13%;
- Giá trị sản xuất khu vực thương mại – dịch vụ (theo giá hiện hành):
- + Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Tăng 14%;
- + Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống: Tăng 16%.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt: 261 tỷ đồng.
- Giải ngân vốn đầu tư công: Đạt 95%.
- Số xã hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới: 03 xã.
- Số Hợp tác xã thành lập mới trong năm: 02 Hợp tác xã.

b) Các chỉ tiêu Xã hội:

- Giảm tỷ suất sinh: 0,02‰ - 0,03‰;
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 05 tuổi: 10,6%;

- Duy trì 15/16 xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế;
- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến trường đạt: 82%;
- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt: 99,75%;
- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt: 100%;
- Số bác sĩ trên vạn dân: 6,2 bác sĩ.
- Tỷ lệ bao phủ BHYT: 94%;
- Hộ nghèo giảm trong năm từ: 125 hộ (tỷ lệ 0,33%);
- Giải quyết việc làm: 6.500 người;
- Lao động được qua đào tạo nghề: 500 người;
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,9%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện: 99,85%;
- Số trường công nhận đạt chuẩn Quốc gia: 7 trường.
- Tỷ lệ che phủ rừng: 77%.

c) Các chỉ tiêu Quốc phòng – An ninh:

- Công tác tuyển quân và xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt: 100%.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết chỉ tiêu KTXH năm 2024 của HĐND huyện)

UBND huyện kính trình Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện xem xét, quyết định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các ban HĐND;
- LĐVP, CV: KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Phương



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐẮNG

SỞ: ANO HND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bù Đắng, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐẮNG KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Bù Đắng về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Xét Báo cáo số 350/BC-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTXH ngày / /2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng Nhân dân huyện thống nhất đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được nêu trong Báo cáo 350/BC-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban Nhân dân huyện trong đó nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2023

Tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong năm đạt được những kết quả khả quan; thị trường hàng hóa ổn định, đảm bảo nguồn cung phục vụ nhân dân; thu ngân sách nhà nước đạt chưa cao, chi ngân sách nhà nước đảm bảo; các hoạt động văn hóa, chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; tình hình bán điều non, vay lãi suất cao, cầm cố đất, sang nhượng đất trong đồng bào DTTS đã được hạn chế; công tác tôn giáo được quan tâm thực hiện tốt, tình hình hoạt động tôn giáo trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, các tôn giáo tổ chức hoạt động đúng theo chương trình, nội dung đăng ký đã được phê duyệt; công tác cải cách hành chính có bước chuyển biến, việc bố trí, sắp xếp cán bộ, tổ chức bộ máy, biên chế thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước; công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo tiếp tục được quan tâm và đạt nhiều kết quả tích cực; một số vụ việc kéo dài được tập trung chỉ đạo xử lý, giải quyết; ý thức chấp hành văn hóa công sở trong cán bộ, công chức được nâng lên; tình hình quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được ổn định, đảm bảo.

Kết quả trong năm dự kiến hoàn thành 22/23 chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao (trong đó 01 chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp so với Nghị quyết đề ra).

2. Khó khăn, hạn chế

Tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông tiềm ẩn nhiều nguy cơ; dịch Covid-19 kéo dài để lại hậu quả rất lớn đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân; mưa liên tục gây ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của cây trồng; giá cả một số mặt hàng nông sản chủ lực của huyện giảm so với cùng kỳ năm trước; công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp quản lý về tình hình khai thác tài nguyên – khoáng sản còn chưa chặt chẽ; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án còn chậm; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính, thanh toán hóa đơn điện tử, xử lý công việc trên môi trường mạng chưa đạt kết quả cao; tai nạn giao thông thuộc tuyến đường do huyện quản lý tăng cả về số vụ lẫn số người chết so với cùng kỳ năm trước. Một số cơ quan, đơn vị tham mưu UBND huyện triển khai thực hiện các ý kiến kết luận, chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực Huyện ủy và Thường trực HĐND huyện còn chậm.

3. Nhận xét chung

Việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn huyện cơ bản đảm bảo mục tiêu đề ra. Hội đồng Nhân dân huyện ghi nhận, đánh giá cao công tác chỉ đạo, điều hành linh hoạt của UBND huyện, sự tham mưu tích cực của các phòng, ban chuyên môn, lực lượng vũ trang và đơn vị sự nghiệp. Ghi nhận những nỗ lực, đóng góp, phối hợp, phản biện tích cực của MTTQ, các hội đoàn thể; sự giám sát thường xuyên của Thường trực HĐND, các ban HĐND và các vị đại biểu HĐND huyện. Đề nghị UBND huyện phát huy kết quả đạt được, tập trung chỉ đạo quyết liệt hơn nữa để khắc phục các khó khăn, hạn chế nêu trên trong năm 2023.

II. MỤC TIÊU, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NĂM 2023

1. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu:

1.1. Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả mục tiêu, vừa duy trì phát triển kinh tế - xã hội, vừa đảm bảo công tác an ninh – quốc phòng. Hỗ trợ, phục hồi sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, tích cực phối hợp, hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư vào địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường bảo vệ môi trường. Đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2023; Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa VIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, dự kiến một số chỉ tiêu

chủ yếu của kế hoạch năm 2024 như sau:

a) Các chỉ tiêu Kinh tế:

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản (theo giá hiện hành): tăng 6,5%;
- Giá trị sản xuất khu vực công nghiệp (theo giá hiện hành): tăng 13%;
- Giá trị sản xuất khu vực thương mại – dịch vụ (theo giá hiện hành):
- + Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Tăng 14%;
- + Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống: Tăng 16%.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt: 261 tỷ đồng.
- Giải ngân vốn đầu tư công: Đạt 95%.
- Số xã hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới: 03 xã.
- Số Hợp tác xã thành lập mới trong năm: 02 Hợp tác xã.

b) Các chỉ tiêu Xã hội:

- Giảm tỷ suất sinh: 0,02‰ - 0,03‰;
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 05 tuổi: 10,6%;
- Duy trì 15/16 xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế;
- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 đến 5 tuổi đến trường đạt: 82%;
- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt: 99,75%;
- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt: 100%;
- Số bác sĩ trên vạn dân: 6,2 bác sĩ.
- Tỷ lệ bao phủ BHYT: 94%;
- Hộ nghèo giảm trong năm từ: 125 hộ (tỷ lệ 0,33%);
- Giải quyết việc làm: 6.500 người;
- Lao động được qua đào tạo nghề: 500 người;
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,9%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện: 99,85%;
- Số trường công nhận đạt chuẩn Quốc gia: 7 trường.
- Tỷ lệ che phủ rừng: 77%.

c) Các chỉ tiêu Quốc phòng – An ninh:

- Công tác tuyển quân và xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt: 100%.

(Đính kèm bảng chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2024)

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Huyện ủy về nhiệm vụ năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch phát triển KT-XH năm 2024; trên cơ sở kết quả đạt được năm 2023, UBND huyện đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

2.1. Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành để đảm bảo vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, từng bước nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân; bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, thông suốt.

2.2. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình công tác năm 2024.

2.3. Ngành Nông nghiệp tiếp tục chỉ đạo và tuyên truyền, hướng dẫn nông dân chủ động thực hiện các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh hại trên cây trồng; tăng cường kiểm tra các hoạt động buôn bán vật tư nông nghiệp trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đặc biệt là vật tư ngoài danh mục, vật tư kém chất lượng; giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, không để dịch bệnh xảy ra trên diện rộng; tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển và kiểm soát giết mổ; thực hiện hiệu quả kế hoạch trồng cây xanh năm 2024; triển khai các hoạt động bảo vệ, phòng, chống cháy rừng; hướng dẫn xã Đồng Nai, Nghĩa Bình và xã Đăng Hà đạt chuẩn xã nông thôn mới trong năm 2024.

2.4. Quản lý chặt chẽ các khoản chi theo quy định. Tiến hành rà soát, kiểm tra tình hình giải ngân của các cơ quan đơn vị, các xã, thị trấn được giao làm chủ đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn chi đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác năm 2024. Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, là một tiêu chí quan trọng để đánh giá xếp loại cuối năm đối với các tổ chức cá nhân nhất là người đứng đầu.

2.5. Tiếp tục triển khai hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn huyện. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn và tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác các cấp thực hiện tốt việc quản lý nguồn vốn ưu đãi, đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng và thu hút thêm nguồn vốn về cho địa phương.

2.6. Phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đối với các dự án khởi công mới năm 2024 đảm bảo đúng thời gian quy định. Đồng thời, rà soát các công trình đang thực hiện còn chậm, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Chỉ đạo các chủ đầu tư thực hiện đúng tiến độ các dự án, tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành, giải ngân theo kế hoạch đề ra.

2.7. Thực hiện công tác quản lý xây dựng đúng quy định, xử lý nghiêm các trường hợp xây dựng trái phép; kiểm tra theo quy định về chất lượng các công trình xây dựng; thực hiện công tác quy hoạch năm 2024; thực hiện công tác chỉnh trang đô thị năm 2024; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xây dựng các công trình đường BTXM được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

2.8. Đảm bảo công tác ATGT đường bộ và ATGT đô thị; thường xuyên kiểm tra, nạo vét cống rãnh để tránh tình trạng ngập cục bộ trong mùa mưa, bão; thực hiện nâng cấp sửa chữa các dự án GTNT ở cơ sở; thường xuyên kiểm tra công tác vận tải hành khách bố trí đúng quy định phục vụ việc đi lại cho nhân dân được thuận tiện.

2.9. Hướng dẫn các cơ sở đăng ký chất lượng hàng hoá và triển khai công tác khoa học và công nghệ; tổ chức triển khai công tác kiểm tra an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.10. Triển khai thực hiện công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025; Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và khoáng sản, quản lý đất đai, môi trường; ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các vi phạm trong chuyển nhượng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất.

2.11. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án theo quy định; triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng

đất năm 2024; thực hiện việc quản lý, khai thác quỹ đất công theo đúng quy định của pháp luật.

2.12. Tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ của năm học 2023-2024; rà soát quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; thực hiện có hiệu quả kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện.

2.13. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; tổ chức tiêm vắc xin phòng chống dịch theo kế hoạch, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở y tế; chủ động phòng ngừa các loại dịch bệnh; thực hiện các văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về công tác y tế, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế giỏi chuyên môn nghiệp vụ, vững vàng về tư tưởng chính trị, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật lao động và tinh thần trách nhiệm.

2.14. Triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các ngày lễ lớn, các hoạt động mừng Đảng mừng Xuân năm 2024; ban hành các văn bản về xây dựng đời sống văn hóa – gia đình; thực hiện đề án phát thanh tiếng S'tiêng; tổ chức kiểm tra liên ngành văn hóa, xã hội năm 2024; thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan; triển khai các hoạt động Văn hóa, gia đình, thể thao, du lịch, bảo tồn...; tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hoá, thể thao từ huyện đến cơ sở; huy động mọi nguồn lực xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao thực hiện theo cơ chế nhà nước và nhân dân cùng làm.

2.15. Triển khai kế hoạch giảm nghèo năm 2024, phấn đấu giảm từ 125 hộ (tỷ lệ 0,33%) hộ nghèo theo Nghị quyết huyện Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của HĐND huyện nhiệm kỳ 2021 – 2025; trình Ban Thường vụ huyện ủy Kế hoạch thực hiện 02 đề án “Đề án tăng cường giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” và “Đề án thu hút, chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng năm 2030”.

2.16. Tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN; tăng cường đôn đốc các đơn vị nợ bảo hiểm nộp tiền đúng thời hạn quy định; tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT bằng nhiều hình thức; đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết các thủ tục hành chính nhanh, gọn, kịp thời, hướng đến sự hài lòng của người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT.

2.17. Triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024; tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và việc thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện theo chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tiếp nhận và giải quyết các hồ sơ của tổ chức, cá nhân tôn giáo có nhu cầu đúng theo quy định.

2.18. Xây dựng, triển khai Kế hoạch thanh tra năm 2024; thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết đúng quy định các đơn thư khiếu nại, tố cáo và tranh chấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện.

2.19. Tăng cường công tác xác minh điều kiện thi hành án, đôn đốc việc thi hành án; rà soát, phân loại việc thi hành án chính xác để có những biện pháp, giải pháp xử lý dứt điểm đối với từng vụ việc; đối với trường hợp đương sự cố tình né

tránh việc thi hành án thì kiên quyết áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành; rà soát các vụ có đủ điều kiện để xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

2.20. Rà soát quy hoạch, bổ nhiệm một số chức danh lãnh đạo phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp; khen thưởng kịp thời những trường hợp có thành tích tốt trong hoạt động và xử lý kỷ luật theo quy định các trường hợp vi phạm; tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ và nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở, ngành (DDCI) năm 2024; ứng dụng chữ ký số từng bước hướng đến mục tiêu chính quyền điện tử; tiếp tục khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính.

2.21. Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền PBGDPL năm 2024; tiếp tục thực hiện đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; thực hiện đúng quy định về công tác chứng thực và quản lý hộ tịch.

2.22. Tiếp tục củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường tuần tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Luật Giao thông đường bộ nhằm hạn chế tình hình tai nạn giao thông.

Điều 2 . Giao Ủy ban Nhân dân huyện tổ chức thực hiện, giao Thường trực Hội đồng Nhân dân huyện, các Ban Hội đồng Nhân dân huyện, các vị đại biểu Hội đồng Nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng Nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các tổ đại biểu HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP; CVVP;
- Lưu: VT, (Ha).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hồng

BIỂU SỐ 01
CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm dự thảo Nghị quyết chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2024 của HĐND huyện Bù Đăng)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
*	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
1	Tỷ lệ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản	%	6,5	
2	Tỷ lệ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng	%	13	
3	Tỷ lệ tăng trưởng giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ			
3.1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	%	14	
3.2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	16	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	261	
5	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt	%	95	
6	Số xã hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới	xã	3	
7	Số Hợp tác xã thành lập mới trong năm	Hợp tác xã	2	
*	CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
8	Giảm tỷ suất sinh	‰	0,02-0,03	
9	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	10,6	
10	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	15/16	
11	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 - 5 tuổi đến trường	%	82	
12	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường	%	99,75	
13	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	
14	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sĩ	6,2	
15	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	94	
16	Hộ nghèo giảm trong năm	hộ	125 (tỷ lệ 0,33%)	
17	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	6.500	
18	Số lao động được qua đào tạo nghề	Người	500	
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,9	
20	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99,85	
21	Số trường công nhận đạt chuẩn quốc gia	Trường	7	
22	Tỷ lệ che phủ rừng (chung)	%	77	
*	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH			
23	Tỷ lệ công tác tuyển quân và xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt	%	100	

(Kèm dự thảo Nghị quyết chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2024 của HĐND huyện Bù Đăng)

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	CHIA RA															
				Đức Phong	Đường 10	Đak Nhou	Phú Sơn	Thọ Sơn	Bình Minh	Bom Bo	Minh Hưng	Đoàn Kết	Đồng Nai	Đức Liễu	Thống Nhất	Nghĩa Trung	Nghĩa Bình	Đăng Hà	Phước Sơn
A		B	1=2+...+n	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng diện tích cây lâu năm		Ha	105.248,6	704,1	5.194,6	8.735,0	3.434,0	6.136,3	9.256,0	8.854,4	7.815,4	4.129,8	14.643,1	6.039,9	11.722,0	3.516,0	4.583,5	4.807,0	5.896,0
I. Cây công nghiệp LN		Ha	101.300	687	4.925	7.763	3.270	5.875	8.628	8.679	7.338	3.855	14.131	5.681	11.782	3.113	4.378	5.385	5.81
Điều	Diện tích hiện có	Ha	59.828	554	3565,3	5631	1848	4121	6067	6766,3	1037,31	2981	3965	3532	8217,68	1952	2953	1750	4887,5
	Trong đó: Trồng mới	Ha	277		72,9	73		27		8	5	4	21	3	5	1	13	37	7
	DT cho sản phẩm	Ha	57.635	553	3446,3	5468	1845	4086	5845	6726,6	1032,31	2975	3944	3470	7676	1937	2904	1652	4075
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.212	558,5	3480,8	5522,7	1863,5	4126,9	5903,5	6793,9	1042,6	3004,8	3983,4	3504,7	7752,8	1956,4	2933,0	1668,5	4115,8
Hồ tiêu	Diện tích hiện có	Ha	1.232	10	39	62,3	142	29	317	123,3	53,72	45,3	21	128	49,45	92	82,5	2,5	35
	Trong đó: Trồng mới	Ha	17		6	0,1				10					1				
	DT cho sản phẩm	Ha	1.091	10	31	62,2	142	24	295	92,5	56,7	45,3	21	84	34,32	86	73,5	2,5	31
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	22	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20	22,20
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.422	22,2	68,8	138,1	315,2	53,3	654,9	205,4	125,9	100,6	46,6	186,5	76,2	190,9	163,2	5,6	68,8
Cao Su	Diện tích hiện có	Ha	28.391	101	508	1003	503	588	493	872	5914,29	571	9666,5	1101	2331	658	658	2874,5	549
	Trong đó: Trồng mới	Ha	56		2	6	2	3	8	6	1	2	4	2	8	2	4	4	2
	Diện tích cho SP	Ha	26.072	98	450	901	501	575	470	810	4400	569	9580	1050	2190	610	590	2827,7	450
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	19	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	48.233	181,3	832,5	1666,9	926,9	1063,8	869,5	1498,5	8140,0	1052,7	17723,0	1942,5	4051,5	1128,5	1091,5	5231,2	832,5
Cà phê	Diện tích hiện có	Ha	11.165	22	813	1067	777	1137	1751	917	332,28	258	478	920	1184	411	684	75	339
	Trong đó: Trồng mới	Ha	165		16	98	12	2		10			11	5,6	8	2			
	Diện tích cho SP	Ha	10.432	22	787	969	751	847	1732	901	347,78	258	456	912	1045	401	655	75	273
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	24	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1	24,1
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	25.141	53,0	1896,7	2335,3	1809,9	2041,3	4174,1	2171,4	838,1	621,8	1099,0	2197,9	2518,5	966,4	1578,6	180,8	657,9
II. Cây ăn quả lâu năm		Ha																	
Xoài				17	147	258	152	232	481	169	433	257	267	352	473	231	182	52	191
	Diện tích hiện có	Ha	97		0,5	1,8	12	4,4	24,5	6,2	4,5	5,6			19	6,5	3	4,5	4
	Trong đó: Trồng mới	Ha	14						1										
	Diện tích cho SP	Ha	72		0,5	1,8	12	4,4	18,5	6,2	4	5,6			5	6,5		1	
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	49		49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00			49,00	49,00	49,00	49,00	49,00
Chuối	Sản lượng thu hoạch	Tấn	351		2,5	8,8	58,8	21,6	90,7	30,4	19,6	27,4			49,00	49,00	49,00	49,00	49,00
	Diện tích hiện có	Ha	277	2	2	11,5	21,2	9,4	54	10,2	24,1	6,3	2	35,2	75,5	5	9	5	5
	Trong đó: Trồng mới	Ha	17						15										
	Diện tích cho SP	Ha	161	2	2	11,5	21,2	9,4	39	10,2	2,3	0,3			1		1		
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	47	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00

CHIA RA																			
Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số																
				Đức Phong	Đường 10	Đak Nhou	Phú Sơn	Thọ Sơn	Bình Minh	Bom Bo	Minh Hưng	Đoàn Kết	Đồng Nai	Đức Liễu	Thống Nhất	Nghĩa Trung	Nghĩa Bình	Đặng Hà	Phước Sơn
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	756	9,4	9,4	54,1	99,6	44,2	183,3	47,9	10,8	28,2	9,4	113,7	42,3	23,5	32,9	23,5	23,5
	Diện tích hiện có	Ha	3.171	10	136,9	486,5	104	172	435	65	220	192	103,9	210	306	322	140	127	141
	Trong đó: Trồng mới	Ha	985	2	80,5	242	40	20	154	23,2	24,7	11	57	8	40	140	51	66,2	25
Sầu riêng	Diện tích cho SP	Ha	1.287	6	54	244,5	39	107	73	42	185,5	38	20	71	120	123,5	66	60,8	37
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	59	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00	59,00
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	7.595	35,4	318,6	1442,6	230,1	631,3	430,7	247,8	1094,5	224,2	118,0	418,9	708,0	728,7	389,4	358,7	218,3
	Diện tích hiện có	Ha	121	0,3	9,3	0,5	0,5	2	16	5,1	8,7	16,3	35	3,5	10,1	2	8		4
	Trong đó: Trồng mới	Ha	42		3	0,1			1,5	5		2	25	2	2		1		
Mãng cụt	Diện tích cho SP	Ha	62	0,3	4,3	0,4	0,5	2	11		8	14,3	10		5,6	2	2		2
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	23	24,00	24,00			24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00		
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	143	0,7	10,3			4,8	26,4	0,0	19,2	34,3	24,0	0,0	13,4	4,8	4,8		
	Diện tích hiện có	Ha	238		43,5	39	5,5	12,8	15	4,7	8,9	18,1	20,5	27,5	15,4	5	10	7,5	5
	Trong đó: Trồng mới	Ha	56		12,5	10		3					11		13,8	2		3,5	
Mít	Diện tích cho SP	Ha	121		14	29	5,5	8,8	10,5	1,2	5,4	18,1	5	8	2,6	3	6	4	
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	43		45,00	45,00		45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	520		63,0	130,5		39,6	47,3	5,4	24,3	81,5	22,5	36,0	11,7	13,5	27,0	18,0	
	Diện tích hiện có	Ha	28				6		4		1			5				1	11
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1															1	
Cam	Diện tích cho SP	Ha	21				6		3,5		1			5					5
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	18			81,50			81,50		81,50	81,50				81,50			
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	37			0,0			28,5		8,2	0,0							
	Diện tích hiện có	Ha	7						2,5		0,5			1	3				
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1												1	3			
Quýt	Diện tích cho SP	Ha	7												18,50	18,50			
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	9			18,50									5,6	0,0			
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	6			0,0													
	Diện tích hiện có	Ha	171	2	15	7,3	12	12	18	2,5	9,2	6		2,2	27,5	24,5	21,5	5	6
	Trong đó: Trồng mới	Ha	23					4	0,5							13	5,5		
Bưởi	Diện tích cho SP	Ha	118	2	14	7,3	12	5	17,5	1	5,2	6		2,2	17,5	11,5	11,5	5	
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	65	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	65,30	66,30
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	769	13,1	91,4	47,7	78,4	32,7	114,3	6,5	34,0	39,2	0,0	14,4	114,3	75,1	75,1	32,7	0,0
	Diện tích hiện có	Ha	171	2	15	7,3	12	12	18	2,5	9,2	6		2,2	27,5	24,5	21,5	5	6
	Trong đó: Trồng mới	Ha	23					4	0,5							13	5,5		
I. Lúa															10,2				976
	Diện tích	Ha	1.143	5	2			9	6		7,1	128			45,00			45,00	
	Năng suất	Tạ/ha	45	45,00	45,00	45,00		45,00	45,00	45,00	45,00	45,00							
	Sản lượng	Tấn	5.145	22,5	9,0	0,0		40,5	27,0	0,0	32,0	576,0			45,9			4392,0	
Chia ra:																			
	Diện tích	Ha	1.153	5	2			9	6		7,1	128			10,2			986	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	CHIA RA															
				Đức Phong	Đường 10	Đak Nhou	Phú Sơn	Thọ Sơn	Bình Minh	Bom Bo	Minh Hưng	Đoàn Kết	Đồng Nai	Đức Liễu	Thống Nhất	Nghĩa Trung	Nghĩa Bình	Đăng Hà	Phước Sơn
Lúa ruộng	Năng suất	Tạ/ha	45	45,00	45,00	45,00		45,00	45,00	45,00	45,00	45,00			45,00			45,00	
	Sản lượng	Tấn	5.190	22,5	9,0	0,0		40,5	27,0	0,0	32,0	576,0			45,9			4437,0	
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác																			
Ngô (bắp)	Diện tích	Ha	480	0,2	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	13,7			47,9	35		34,5	13,8
	Năng suất	Tạ/ha	48	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85	47,85			47,85	47,85		47,85	47,85
	Sản lượng	Tấn	2.297	1,0	229,0	229,0	229,0	229,0	229,0	229,0	229,0	65,6			229,2	167,5		165,1	66,0
III. Cây lấy củ có chất bột		Ha	721.01		6		9	4,3	250	6	16,7	5,5	19			35		0,2	0,1
IV. Cây công nghiệp hàng năm		Ha	47	0,7	7	8,3	8	2	7	6	8								
V. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh		Ha	1.171	4	41	24	128	81	140	72	110	45	34	31	210	132	108	5	6
Chăn nuôi																			
	Tổng đàn trâu	con	2.756	87,00	52,00	194,00	38,00	280,00	230,00	102,00	155,00	280,00	360,00	33,00	120,00	25,00	34,00	750,00	16,00
	Tổng đàn bò	con	5.944	120,00	149,00	400,00	170,00	450,00	336,00	140,00	277,00	406,00	526,00	145,00	297,00	109,00	151,00	2.090,00	178,00
	Tổng đàn heo	con	92.675	1.500	12.000	7.200	4.000	3.211	14.500	11.000	4.100	3.520	2.900	5.800	7.400	2.800	2.100	5.344	5.300
	Tổng đàn gia cầm	ng.con	524	10,00	35,00	34,00	13,00	16,00	54,00	35,00	40,00	16,00	10,00	43,00	70,00	18,00	22,00	56,00	52,00